

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND xã Bằng Vân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN		ƯỚC QUÝ SO (%)	
			Quý III	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6,100.00	829.076	2,397.840	39.31%	0.000
I	Thu nội địa	6,100.00	829.076	2,397.840	39.31%	
II	Thu từ dầu thô	-	0.000	0.000		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			0.000		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	71,956.00	23,922.05	83,603.98	116.19%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5,289.00	851.05	2,025.89	16.09%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5,189.00	630.90	1,728.72	33.32%	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)			-		
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	100.00	220.15	297.17	297.17%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	66,667.00	23,071.00	63,274.67	34.61%	
	- Bổ sung cân đối ngân sách	48,681.00	12,000.00	32,000.00	65.73%	30.27%
	- Bổ sung có mục tiêu	17,986.00	11,071.00	31,274.67	173.88%	33.42%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-		
IV	Thu kết dư		-	325.95		
V	Thu chuyển nguồn		-	17,977.48		
C	TỔNG CHI NSDP	71,956.00	14,433.94	45,970.59	63.89%	132.50%
I	Chi cân đối NSDP	53,970.00	3,430.47	32,844.36		
1	Chi đầu tư phát triển	2,077.00	1,700.39	2,730.86	131.48%	354.25%
2	Chi thường xuyên	50,288.00	1,576.58	29,959.99	59.58%	14.47%

3	Chi cho vay	-	-	-		
4	Chi viện trợ	-	-	-		
5	Chi trả nợ lãi	-	-	-		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-		
7	Chi dự phòng	1,605.00	153.50	153.50	9.56%	
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW, NS tính cho NSDP	17,986.00	10,851.47	12,974.23	72.14%	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		152.00	152.000		

UBND Xã: Bằng Vân

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND xã Bằng Vân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN QUÝ		Ước... quý so sánh (%)	
			Quý III	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6,100	461.184	2,025.887	33.21%	
I	Thu nội địa	6,100	461.184	2,025.887	33.21%	22.97%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có VĐT nhà nước					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,057	182.0670	759.7480	18.73%	15.17%
4	Thuế thu nhập cá nhân	142	27.1950	222.1620	156.45%	12.05%
5	Thuế thu bảo vệ môi trường			0.0000		
6	Các loại phí, lệ phí	1,559	0.0000	643.6560	41.29%	
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	780	192.3300	627.3090	80.42%	46.45%
7	Các khoản thu về nhà đất	132.00	224.78	317.99	240.90%	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0.0000		
-	Thuế sử dụng đất PNN	7	3.5750	4.5020	64.31%	
-	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	25	1.0600	16.3210	65.28%	
-	Thu tiền sử dụng đất	100	220.1460	297.1710	297.17%	360.90%
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			0.0000		
8	Thu khác ngân sách	210	27.1410	82.3270	12.92%	38.62%
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản thu khác					
C	THU NSNN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	5,289	851.05	2,025.89	38.30%	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	100	220.15	297.17	297.17%	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN QUÝ		Ước... quý so sánh (%)	
			Quý III	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5,189	630.90	1,728.72	33.32%	

UBND Xã: Bằng Vân

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND xã Bằng Vân)

STT	NỘI DUNG	Dự toán	THỰC HIỆN QUÝ III		ƯỚC...QUÝ SO (%)	
			Quý III	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	54,712	27,291.6	45,970.59	84.02%	239.96%
I	Chi đầu tư phát triển	2,077	1,700.39	2,730.9	81.87%	131.48%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2,077	1,700.4	2,730.9	81.87%	354.25%
2	Chi Chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia	0	0.0	0.0		
II	Chi trả nợ lãi	0	0.0	0.0		
III	Chi thường xuyên	50,228	14,434.24	29,158.3	58.05%	132.51%
	Trong đó					
	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	29,272	5,293	21,208.98	72.45%	96.08%
	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	292	0	23.50	8.05%	
IV	Chi cho vay	0	0	0.000		
V	Chi viện trợ	0	0	0		
VI	Dự phòng ngân sách nhà nước	1,605	153.50	153.50	9.56%	
VII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế	0	0	0		
VIII	Chi các nhiệm vụ khác	802	0	801.67	100.00%	
1	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031	750.4660	0.0000	750.4660		
2	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031 (đợt 2)	51.200	0.000	51.200		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW, NS tỉnh cho NSDP	17,986	10,851.5	12,974.23	72.14%	72.14%
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	10,666.00	7,049.2	7,049.2	66.09%	
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ chính sách	7,320.00	3,802.3	5,925.0	80.94%	80.94%
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia			0		
IX	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0.00	152.0	152.0		